



**Công ty Liên doanh Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 30 năm.

Hội đồng Quản trị

Ông Avinash Deepak Satwalekar
Bà Phạm Thị An Bình
Ông Stephen Grundlingh
Ông Bùi Sỹ Tân
Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Quang Đông
Ông Bùi Sỹ Tân

Tổng Giám đốc Điều hành
Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

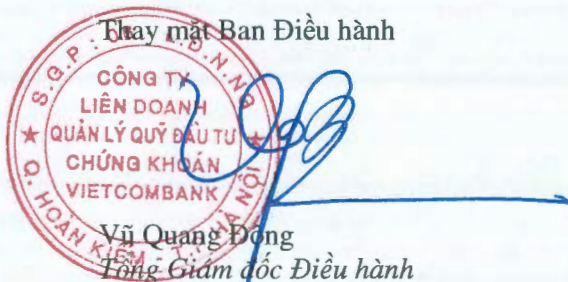
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		295.716.515.972	284.032.575.455
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.834.334.677	51.695.284.365
1	Tiền	111		6.834.334.677	1.695.284.365
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	273.011.854.297	212.140.873.687
1	Đầu tư ngắn hạn	121		273.011.854.297	212.140.873.687
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.287.464.932	19.377.182.815
2	Trả trước cho người bán	132		57.313.025	59.421.625
4	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	9.685.879.624	14.260.943.301
5	Các khoản phải thu khác	135	7	4.544.272.283	5.056.817.889
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.582.862.066	819.234.588
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.502.573.347	802.810.969
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		80.288.719	16.423.619
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		11.259.546.886	6.736.774.043
II	Tài sản cố định	220		3.325.293.952	2.259.464.350
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.250.965.890	1.575.859.885
	- Nguyên giá	222		6.880.070.039	7.123.022.639
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.629.104.149)	(5.547.162.754)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	2.074.328.062	683.604.465
	- Nguyên giá	228		4.491.662.895	2.762.662.895
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.417.334.833)	(2.079.058.430)
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.000.000.000	-
1	Đầu tư dài hạn khác	251	10	7.000.000.000	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		934.252.934	4.477.309.693
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		23.039.848	35.597.424
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	-	3.530.499.183
3	Tài sản dài hạn khác	268	12	911.213.086	911.213.086
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306.976.062.858	290.769.349.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		7.146.834.269	6.403.906.811
I	Nợ ngắn hạn	310		7.146.834.269	6.403.906.811
2	Phải trả người bán	312		-	236.194.573
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.571.505.392	859.006.075
5	Phải trả người lao động	315		3.645.530.154	3.188.632.306
6	Chi phí phải trả	316		823.783.555	1.584.036.862
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		23.307.666	150.631.493
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.082.707.502	385.405.502
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.829.228.589	284.365.442.687
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	265.000.000.000	265.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.073.673.656	2.888.934.197
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		184.739.459	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.269.266.625	12.174.959.641
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306.976.062.858	290.769.349.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

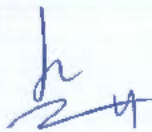
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
5	Ngoại tệ các loại	005		15.006.942	14.912.782
7	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		78.520.557.600	34.520.557.600
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	47.231.705.668	55.215.214.517
8.1	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		45.420.780.477	52.915.916.843
8.2	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1.810.925.191	2.299.297.674
9	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	2.446.099.504.306	2.336.398.533.842
9.1	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.950.623.461.306	1.816.077.223.742
9.2	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		495.476.043.000	520.321.310.100
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	34.301.984.289	52.193.298.123
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	17.097.287.818	12.457.781.314

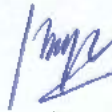
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

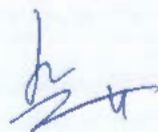
Mẫu B02 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
1 Doanh thu	01	15	47.710.370.417	55.260.458.191
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	16.738.699.496	19.490.300.974
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		30.971.670.921	35.770.157.217
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	20.230.631.617	14.792.311.095
7 Chi phí tài chính	22	18	1.035.553	423.709
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	28.884.348.370	28.513.603.057
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		22.316.918.615	22.048.441.546
10 Thu nhập khác	31		-	50.000.000
11 Chi phí khác	32		-	4.900.000
12 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	45.100.000
13 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.316.918.615	22.093.541.546
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	969.633.530	-
15 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20	3.530.499.183	4.487.368.688
16 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.816.785.902	17.606.172.858

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp trực tiếp)

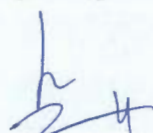
Mẫu B03 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	52.367.228.108	53.070.310.087
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(14.900.092.832)	(11.355.832.934)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.055.649.648)	(22.198.299.816)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	871.485.300	1.075.806.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.117.883.749)	(14.495.893.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.165.087.179	6.096.090.803
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.818.133.000)	(1.546.179.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	47.272.727
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(29.387.378.080)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	67.353.577.066
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.599.130.000	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.692.871.973	920.534.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.026.131.027)	37.387.827.047
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50	(44.861.043.848)	43.483.917.850
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	51.695.284.365	8.211.238.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	94.160	127.569
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.834.334.677	51.695.284.365

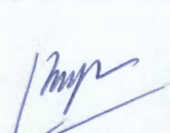
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

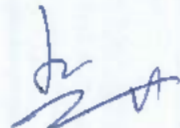
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B05 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

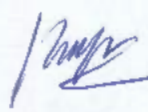
	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2018	1/1/2019	2018	2019		31/12/2018	31/12/2019	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	184.739.459	-	2.888.934.197	3.073.673.656
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.431.213.217)	12.174.959.641	17.606.172.858	(1.000.000.000)	17.816.785.902	(2.722.478.918)	12.174.959.641	27.269.266.625
	267.759.269.829	284.365.442.687	17.606.172.858	(1.000.000.000)	18.186.264.820	(2.722.478.918)	284.365.442.687	299.829.228.589

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Bà Ngô Thị Lệ Quyên
 Kế toán

Người kiểm tra:


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



 Ông Vũ Quang Đông
 Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý ba quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 42 nhân viên (31/12/2018: 41 nhân viên).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong năm.

(ii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyên	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, phí quản lý được tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phí tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

(iii) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.829.519.958	1.690.469.646
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	6.834.334.677	51.695.284.365

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	78.634.639.970	34.658.640.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	194.377.214.327	177.482.233.687
	273.011.854.297	212.140.873.687

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF ("VCBF-TBF")	1.409.027,88	14.146.639.985	1.709.027,88	17.158.640.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF ("VCBF-BCF")	1.443.027,88	14.487.999.985	1.743.027,88	17.500.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ("VCBF-FIF")	5.000.000,00	50.000.000.000	-	-
	7.852.055,76	78.634.639.970	3.452.055,76	34.658.640.000

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 7,05% đến 7,5% (31/12/2018: từ 6,4% đến 7,4%/năm).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí quản lý phải thu	7.003.668.331	11.900.398.084
Phải thu phí thường hoạt động	2.511.239.045	1.901.244.698
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	170.972.248	459.300.519
	<hr/>	<hr/>
	9.685.879.624	14.260.943.301
	<hr/>	<hr/>

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	4.544.272.283	4.977.906.951
Các khoản phải thu khác	-	78.910.938
	<hr/>	<hr/>
	4.544.272.283	5.056.817.889
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

2019	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.966.776.425	4.156.246.214	7.123.022.639
Mua trong năm	89.133.000	-	89.133.000
Xóa sổ trong năm	(332.085.600)	-	(332.085.600)
Số dư cuối năm	2.723.823.825	4.156.246.214	6.880.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.742.853.206	2.804.309.548	5.547.162.754
Khấu hao trong năm	168.220.327	245.806.668	414.026.995
Xóa sổ trong năm	(332.085.600)	-	(332.085.600)
Số dư cuối năm	2.578.987.933	3.050.116.216	5.629.104.149
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	223.923.219	1.351.936.666	1.575.859.885
Số dư cuối năm	144.835.892	1.106.129.998	1.250.965.890
2018	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.895.437.425	3.483.355.714	6.378.793.139
Mua trong năm	71.339.000	1.474.840.000	1.546.179.000
Thanh lý trong năm	-	(801.949.500)	(801.949.500)
Số dư cuối năm	2.966.776.425	4.156.246.214	7.123.022.639
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.466.585.612	3.483.355.714	5.949.941.326
Khấu hao trong năm	276.267.594	122.903.334	399.170.928
Thanh lý trong năm	-	(801.949.500)	(801.949.500)
Số dư cuối năm	2.742.853.206	2.804.309.548	5.547.162.754
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	428.851.813	-	428.851.813
Số dư cuối năm	223.923.219	1.351.936.666	1.575.859.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 5.047 triệu VND (31/12/2018: 4.784 triệu VND).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

2019	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Mua trong năm	1.729.000.000	-	1.729.000.000
Số dư cuối năm	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.184.134.895	894.923.535	2.079.058.430
Khấu hao trong năm	259.350.003	78.926.400	338.276.403
Số dư cuối năm	1.443.484.898	973.849.935	2.417.334.833
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	683.604.465	683.604.465
Số dư cuối năm	1.469.649.997	604.678.065	2.074.328.062
2018			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	920.993.808	815.997.135	1.736.990.943
Khấu hao trong năm	263.141.087	78.926.400	342.067.487
Số dư cuối năm	1.184.134.895	894.923.535	2.079.058.430
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	263.141.087	762.530.865	1.025.671.952
Số dư cuối năm	-	683.604.465	683.604.465

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.184 triệu VND (31/12/2018: 1.184 triệu).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

10. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất 7,5%/năm (31/12/2018: không có).

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	3.530.499.183

(ii) Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2019 VND	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2018 VND
2020	Chưa quyết toán	-	17.652.495.913

12. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	969.633.530	-
Thuế thu nhập cá nhân	531.243.014	808.719.196
Thuế giá trị gia tăng	70.628.848	50.286.879
	1.571.505.392	859.006.075

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2019 và 31/12/2018	
	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	<hr/>	
	265.000.000.000	100%

15. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	31.454.365.849	29.729.871.077
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	13.066.640.249	15.898.806.655
Phí thưởng hoạt động (iii)	2.511.239.045	4.975.882.463
Doanh thu khác	678.125.274	4.655.897.996
	<hr/>	
	47.710.370.417	55.260.458.191

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý ba quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	12.120.601.229	13.753.114.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.872.236	325.091.283
Chi phí khác	4.307.226.031	5.412.094.867
	<hr/>	<hr/>
	16.738.699.496	19.490.300.974

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	14.654.217.945	14.783.245.191
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ	5.575.129.970	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.283.702	9.065.904
	<hr/>	<hr/>
	20.230.631.617	14.792.311.095

18. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.035.553	423.709
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.921.257.718	15.951.652.650
Chi phí thuê văn phòng	4.475.585.971	4.241.471.540
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.750.923.333	1.288.754.568
Chi phí đi lại	711.229.751	717.294.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.431.162	416.147.132
Chi phí viễn thông	437.638.611	490.090.541
Chi phí thuế, phí và lệ phí	265.641.088	78.816.434
Chi phí khác	5.880.640.736	5.329.376.001
	28.884.348.370	28.513.603.057

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	969.633.530	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	3.530.499.183	4.487.368.688
	4.500.132.713	4.487.368.688

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.316.918.615	22.093.541.546
	4.463.383.723	4.418.708.309
Thuế theo thuế suất của Công ty	36.699.360	48.699.360
Chi phí không được khấu trừ thuế	49.630	19.961.019
Biến động của các chênh lệch tạm thời	4.500.132.713	4.487.368.688

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2018: 20%).

21. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	55.215.214.517	124.097.080.482
Giảm trong năm – thuần	(7.983.508.849)	(68.881.865.965)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	47.231.705.668	55.215.214.517

22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

31/12/2019	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	900.711.321.748	-	900.711.321.748
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	20.680.640.656	-	20.680.640.656
BMP	20.599.822.054	-	20.599.822.054
BSR	1.088.198.766	-	1.088.198.766
BWE	30.421.415.873	-	30.421.415.873
CNG	15.426.389.930	-	15.426.389.930
CTD	1.181.181.300	-	1.181.181.300
CTG	15.047.677.655	-	15.047.677.655
DGC	25.422.924.631	-	25.422.924.631
DPM	30.884.523.856	-	30.884.523.856
GDT	7.577.293.990	-	7.577.293.990
GMC	1.934.063.189	-	1.934.063.189
HPG	24.432.119.919	-	24.432.119.919
IMP	3.613.853.524	-	3.613.853.524
LAS	5.635.226.220	-	5.635.226.220
LPB	10.291.508.008	-	10.291.508.008
LTG	2.858.608.128	-	2.858.608.128
MSH	6.637.723.467	-	6.637.723.467
NCT	24.975.789.272	-	24.975.789.272
NDN	123.900.000	-	123.900.000
NLG	18.092.711.180	-	18.092.711.180
NT2	42.719.864.760	-	42.719.864.760

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

31/12/2019	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
PAC	9.945.395.302	-	9.945.395.302
PCI	2.738.749.998	-	2.738.749.998
PET	27.599.887.582	-	27.599.887.582
PLC	17.442.122.425	-	17.442.122.425
PME	16.422.152.750	-	16.422.152.750
POM	1.258.351.185	-	1.258.351.185
POW	17.295.455.927	-	17.295.455.927
PSD	1.727.613.760	-	1.727.613.760
PVS	34.124.220.562	-	34.124.220.562
PHR	23.701.146.770	-	23.701.146.770
QNS	6.951.007.966	-	6.951.007.966
SDT	905.528.320	-	905.528.320
SKG	27.036.754.273	-	27.036.754.273
TCM	8.354.387.426	-	8.354.387.426
TDM	915.994.870	-	915.994.870
TMS	489.382.800	-	489.382.800
TRA	8.731.591.429	-	8.731.591.429
VIB	5.201.762.469	-	5.201.762.469
VIT	6.953.931.538	-	6.953.931.538
VNS	6.240.873.675	-	6.240.873.675
VSC	33.886.839.501	-	33.886.839.501
VTP	4.987.802.612	-	4.987.802.612
Trái phiếu	1.049.912.139.558	433.676.043.000	1.483.588.182.558
Chứng chỉ tiền gửi	-	61.800.000.000	61.800.000.000
	1.950.623.461.306	495.476.043.000	2.446.099.504.306

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

31/12/2018	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	779.198.769.555	-	779.198.769.555
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	26.032.843.583	-	26.032.843.583
BMP	21.616.396.000	-	21.616.396.000
BVS	927.324.389	-	927.324.389
CNG	15.426.384.778	-	15.426.384.778
CTG	28.095.472.791	-	28.095.472.791
DPR	8.566.477.582	-	8.566.477.582
DRC	16.230.287.808	-	16.230.287.808
FCN	2.367.044.542	-	2.367.044.542
HPG	19.658.361.999	-	19.658.361.999
HTI	21.445.752.939	-	21.445.752.939
LAS	8.222.084.047	-	8.222.084.047
LPB	9.565.899.998	-	9.565.899.998
LTG	7.717.653.956	-	7.717.653.956
NCT	32.647.686.330	-	32.647.686.330
NSC	2.951.160.938	-	2.951.160.938
NT2	16.595.160.468	-	16.595.160.468
PAC	13.967.965.367	-	13.967.965.367
PET	27.661.746.469	-	27.661.746.469
PLC	18.044.040.448	-	18.044.040.448
PME	16.184.953.480	-	16.184.953.480
POM	1.702.357.500	-	1.702.357.500
PSD	2.454.412.823	-	2.454.412.823
PVS	13.778.041.335	-	13.778.041.335
QNS	11.094.872.009	-	11.094.872.009
RAL	198.750.000	-	198.750.000
REE	28.539.901.376	-	28.539.901.376
SAS	8.017.905.702	-	8.017.905.702
SDT	1.745.920.151	-	1.745.920.151
SKG	4.693.564.000	-	4.693.564.000
TCL	3.605.016.349	-	3.605.016.349
TLG	642.000	-	642.000
TMS	13.629.135.723	-	13.629.135.723
TRA	5.297.757.000	-	5.297.757.000
VIB	5.667.870.000	-	5.667.870.000
VIT	8.058.481.273	-	8.058.481.273
VSC	38.565.500.168	-	38.565.500.168
Trái phiếu	1.036.878.454.187	377.321.310.100	1.414.199.764.287
Chứng chỉ tiền gửi	-	143.000.000.000	143.000.000.000
	1.816.077.223.742	520.321.310.100	2.336.398.533.842

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Cổ tức phải thu	5.320.166.500	2.348.709.400
Lãi phải thu	27.299.843.994	38.801.502.581
Phải thu tiền bán chứng khoán	1.616.973.795	10.990.161.642
Phải thu khác	65.000.000	52.924.500
	<hr/>	<hr/>
	34.301.984.289	52.193.298.123
	<hr/>	<hr/>

24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	8.215.465.060	1.208.533.024
Phải trả phí lưu ký	147.245.376	369.044.540
Phải trả phí quản lý danh mục	8.579.434.982	10.659.071.012
Phải trả khác	155.142.400	221.132.738
	<hr/>	<hr/>
	17.097.287.818	12.457.781.314
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

25. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	6.823.080.703	1.690.469.646
Phải thu phí quản lý danh mục	3.059.102.976	6.124.870.408
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phải thu phí quản lý danh mục	1.553.271.676	1.604.851.976
Phải thu phí thưởng hoạt động	2.511.239.045	1.901.244.698
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	14.146.639.985	17.158.640.000
Phải thu phí quản lý quỹ	282.297.515	366.222.200
Phải thu phí hoa hồng	82.881.727	103.668.233
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	14.487.999.985	17.500.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	648.457.869	883.139.221
Phải thu phí hoa hồng	77.978.516	210.235.919
Quỹ Đầu Tư trái phiếu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	-
Phải thu phí quản lý quỹ	45.985.651	-
Phải thu phí hoa hồng	10.112.005	-

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	3.913.165.480	4.250.899.101
Phí hoa hồng	307.938.552	987.820.368
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	8.942.266.811	11.647.907.554
Phí hoa hồng	330.490.957	3.668.077.628
Quỹ đầu tư trái phiếu VCBF		
Phí quản lý quỹ	211.207.958	-
Phí hoa hồng	39.695.765	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	12.258.140.326	12.237.492.716
Lãi tiền gửi	5.841.223	10.597.772
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	6.511.378.578	6.264.646.763
Phí thưởng hoạt động	2.511.239.045	1.901.244.698
Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	2.734.106.591	2.850.103.646



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

26. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	6.829.519.958	51.690.469.646
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	201.377.214.327	177.482.233.687
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	9.685.879.624	14.260.943.301
Các khoản phải thu khác	(ii)	4.544.272.283	5.056.817.889
		222.436.886.192	248.490.464.523

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
31/12/2019			
Chi phí phải trả	823.783.555	823.783.555	823.783.555
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.029.613	5.029.613	5.029.613
	828.813.168	828.813.168	828.813.168
31/12/2018			
Phải trả người bán	236.194.573	236.194.573	236.194.573
Chi phí phải trả	1.584.036.862	1.584.036.862	1.584.036.862
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.934.108	25.934.108	25.934.108
	1.846.165.543	1.846.165.543	1.846.165.543

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Tương đương VND	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	15.006.942	14.912.782

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.230	23.155

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
USD mạnh thêm 1% so với VND	150.069	149.128

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	6.829.519.958	51.690.469.646
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	201.377.214.327	177.482.233.687
	<u>208.206.734.285</u>	<u>229.172.703.333</u>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này là 105.028.157.922 VND. Nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này giảm 3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận thuần trong năm của Công ty sẽ giảm 680.544.000 VND


Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

